TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 7 - 2020
V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa anh T và chị H.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phan Thị Hà**
2. Bà **Lê Thị Sáu**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày **14** tháng **7** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 198/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự.

**** Nguyên đơn:*** Anh **Phạm Văn T**, sinh năm: 1980. Địa chỉ cư trú: Thôn 6, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư **Lê Thanh D**- Văn phòng luật sư P, Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: Số 11A đường Lam Sơn, phường X, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

**** Bị đơn:*** Chị **Nguyễn Thị Bích H**, sinh năm: 1987. Địa chỉ cư trú: Số 80/37A Hẻm 80, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Z, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Phạm Văn T và bị đơn chị Nguyễn Thị Bích H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T và chị H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và C3 sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 15/9/2005. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Anh T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng

không hợp nhau về cách sống và cách làm kinh tế, chị H không có trách nhiệm với chồng con, từ đó dẫn đến cãi vã, xung đột. Còn chị H thì cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau về cách sống, anh T thường xuyên đánh đập và đuổi chị H ra khỏi nhà. Anh T và chị H đều cho rằng do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Anh T và chị H đều cho rằng hiện nay mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T và chị H đều cương quyết yêu cầu được ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Phạm Công C1, sinh ngày 08/9/2006; Phạm Công C2, sinh ngày 19/5/2010 và cháu Phạm Công C3, sinh ngày 23/7/2012. Khi ly hôn, anh T và chị H thỏa thuận giao cháu C1 và cháu C2 cho anh T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên; giao cháu C3 cho chị H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Anh T và chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản: gồm:*

Tài sản thứ 1: 01 thửa đất diện tích 82m^2 thuộc một phần thửa đất số 526, tờ bản đồ số 1 (E.111.IV) (đất chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng thuộc quy hoạch khu dân cư 14A theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 Thị xã Y), trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4C diện tích 46,3m^2 mái hiên, cổng sắt, địa chỉ thửa đất: Số 80/37A Hẻm 80, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Z, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản thứ 2: Diện tích đất thuộc các thửa đất số 10, 22, 26, 29; tờ bản đồ số 117; địa chỉ: Thôn 06, xã L, huyện B đều mang tên anh Phạm Văn T.

Chị H cho rằng toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Chị H yêu cầu để lại toàn bộ tài sản trên cho 03 con chung sau khi các con đủ tuổi thành niên chứ không chia cho vợ chồng. Hiện tại các con còn nhỏ nên chị H đề nghị được tạm thời quản lý tài sản thứ 1; còn toàn bộ tài sản thứ 2 giao cho anh T tạm thời quản lý. Anh T cho rằng toàn bộ tài sản thứ 1 là tài sản chung và yêu cầu chia mỗi người ½, anh T yêu cầu được thanh toán bằng tiền; còn toàn bộ tài sản thứ 2 là tài sản riêng của anh do bố mẹ anh cho riêng anh.

- *Về nợ chung*:

1- Vợ chồng có đứng ra vay của Ngân hàng N- Chi nhánh B Lâm Đồng II số tiền 300.000.000đ. Anh T cho rằng trong số nợ trên thì có 160.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Hiện nay anh T đã trả xong cho ngân hàng và đã đáo hạn đứng tên một mình anh T là người vay. Vì vậy anh T yêu cầu chị H trả cho anh ½ số tiền nợ chung là 80.000.000đ. Còn chị H thì không đồng ý trả vì cho rằng anh T vay tiền để mua máy cày, máy sấy, sắm các vật dụng gia đình, đầu tư vào vườn và phê… nhưng khi thu hoạch cà phê thì anh T lại sử dụng vào mục đích riêng.

2- Đối với số tiền 12.000.000đ nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B thì anh T cho rằng đây là khoản nợ riêng và anh T đã trả nợ xong cho ngân hàng vào ngày 25/02/2019 nên anh T không yêu cầu giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của anh T, công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H;

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc giao con chung giữa anh T và chị H: Giao cháu C1 và cháu C2 cho anh T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên; giao cháu C3 cho chị H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên;

- Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản là 01 thửa đất diện tích 82m^2 thuộc một phần thửa đất số 526, tờ bản đồ số 1 (E.111.IV) (đất chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng thuộc quy hoạch khu dân cư 14A theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 Thị xã Y), trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4C diện tích 46,3m^2; mái hiên, cổng sắt, địa chỉ thửa đất: Số 80/37A Hẻm 80, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Z, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của vợ chồng. Do yêu cầu của anh T là phù hợp nên giao tài sản này cho chị H và buộc chị H thanh toán cho anh T ½ giá trị tương đương 275.313.886đ.

- Về nợ chung: Xác định khoản nợ 160.000.000đ là nợ riêng do anh T vay và sử dụng vào mục đích riêng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định, chi phí đo vẽ, chi phí thẩm định giá tài sản và án phí đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Anh Phạm Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Ly hôn*" với chị Nguyễn Thị Bích H. Chị Nguyễn Thị Bích H có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng là nơi giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

*** Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 15/9/2005, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Anh T và chị H đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau về cách sống. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Anh T và chị H đều cho rằng hiện nay mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều cương quyết yêu cầu được thuận tình ly hôn. Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của anh T và chị H là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H.

- *Về con chung*: Anh T và chị H chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Phạm Công C1, sinh ngày 08/9/2006; Phạm Công C2, sinh ngày 19/5/2010 và cháu Phạm Công C3, sinh ngày 23/7/2012. Khi ly hôn, anh T và chị H thỏa thuận giao cháu C1 và cháu C2 cho anh T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên; giao cháu C3 cho chị H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên. Việc thỏa thuận giao con giữa anh T và chị H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thỏa thuận này.

- *Về cấp dưỡng:* Tại phiên tòa hôm nay, anh T và chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản: gồm:*

Tài sản thứ 1: 01 thửa đất diện tích 82m^2 thuộc một phần thửa đất số 526, tờ bản đồ số 1 (E.111.IV) (đất chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng thuộc quy hoạch khu dân cư 14A theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 Thị xã Y), trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4C diện tích 46,3m^2; mái hiên, cổng sắt, địa chỉ thửa đất: Số 80/37A Hẻm 80, đường Đinh Tiên Hoàng, Pường Z, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản thứ 2: Diện tích đất thuộc các thửa đất số 10, 22, 26, 29; tờ bản đồ số 117; địa chỉ: Thôn 06, xã L, huyện B đều mang tên anh Phạm Văn T.

Chị H cho rằng toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay. Chị H cho rằng do các con còn nhỏ nên chị H đề nghị được quản lý sử dụng tài sản thứ 1, còn anh T đề nghị chia đôi tài sản thứ 1, anh T đồng ý giao tài sản thứ 1 cho chị H được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng và chị H phải thanh toán cho anh T ½ giá trị tài sản bằng tiền. Yêu cầu này của anh T là phù hợp nên được chấp nhận. Toàn bộ diện tích đất và công trình xây dựng trên đất thuộc một phần

thửa đất số 526, tờ bản đồ số 1 (E.111.IV) trị giá theo chứng thư thẩm định là 550.627.772đ. Vì vậy, cần giao cho chị H được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản thứ 1; chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T ½ giá trị tài sản chung là 275.313.886đ.

Đối với tài sản thứ 2 chị H đề nghị giải quyết theo pháp luật nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí. Anh T thì cho rằng đây là tài sản riêng do cha mẹ anh T tặng cho riêng. Do đó tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- *Về nợ chung*:

1- Vợ chồng có vay của Ngân hàng N- Chi nhánh B Lâm Đồng II số tiền 300.000.000đ. Anh T cho rằng trong số nợ trên thì có 160.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Hiện nay anh T đã trả xong cho ngân hàng và đã đáo hạn đứng tên một mình anh T là người vay. Vì vậy, anh T yêu cầu chị H trả cho anh ½ số tiền nợ chung là 80.000.000đ. Còn chị H thì không đồng ý trả vì cho rằng anh T vay tiền để mua máy cày, máy sấy, sắm các vật dụng gia đình, đầu tư vào vườn và phê… nhưng khi thu hoạch cà phê thì anh T lại sử dụng một mình.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T cho rằng toàn bộ tài sản ở xã L (tài sản thứ 2) là tài sản riêng của anh, số tiền vợ chồng vay ngân hàng là để đầu tư mua máy móc và đầu tư chăm bón vườn…..nên không chấp nhận yêu cầu của anh T.

2- Đối với số tiền 12.000.000đ nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B thì anh T cho rằng đây là khoản nợ riêng, anh T đã trả nợ xong cho ngân hàng vào ngày 25/02/2019, anh T và chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản:* Chi phí 20.621.000đ, anh T đã nộp tạm ứng 10.621.000đ, chị H đã nộp tạm ứng 10.000.000đ và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy cần buộc anh T và chị H mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí nói trên, cần buộc chị H phải trả lại cho anh T số tiền 310.500đ chênh lệch.

- *Về án phí:*

Buộc anh T phải chịu 300.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận là 275.313.886đ x 5% = 13.765.000đ và chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 80.000.000đ x 5% = 4.000.000đ. Tổng cộng là 18.065.000đ.

Chị H phải chịu án phí trên phần tài sản được nhận là 275.313.886đ x 5% = 13.765.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213, Điều 332 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*". Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T đối với chị Nguyễn Thị Bích H về tranh chấp "*Ly hôn*".

Công nhận sự thỏa thuận về việc tình ly hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Bích H.

Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Bích H thuận tình ly hôn.

2/ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Bích H:

Giao 02 con chung là cháu Phạm Công C1, sinh ngày 08/9/2006 và cháu Phạm Công C2, sinh ngày 19/5/2010 cho anh Phạm Văn T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên;

Giao 01 con chung là cháu Phạm Công C3, sinh ngày 23/7/2012 cho chị Nguyễn Thị Bích H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến đủ tuổi thành niên.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản:

Giao cho chị Nguyễn Thị Bích H được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là: 01 thửa đất diện tích 82m^2 thuộc một phần thửa đất số 526, tờ bản đồ số 1 (E.111.IV) (đất chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng thuộc quy hoạch khu dân cư 14A theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 Thị xã Y), trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4C diện tích 46,3m^2; mái hiên; cổng sắt; địa chỉ thửa đất: Số 80/37A Hẻm 80, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Z, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ vào quyết định của bản án này, chị Nguyễn Thị Bích H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Bích H phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn T ½ giá trị tài sản chung là 275.313.886đ (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười ba ngàn tám trăm tám mươi sáu đồng*).

4/ Về yêu cầu đòi lại tài sản của anh Phạm Văn T: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T đối với chị Nguyễn Thị Bích H về việc đòi lại ½ số tiền nợ chung mà anh Phạm Văn T đã trả nợ cho Ngân hàng.

5/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị Bích H phải trả lại cho anh Phạm Văn T số tiền chênh lệch là 310.500đ (*Ba trăm mười ngàn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6/ Về án phí:

Anh Phạm Văn T phải chịu 18.065.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Phạm Văn T đã nộp là 4.050.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004909 ngày 16 tháng 10 năm 2017 và 2.000.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012875 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Anh Phạm Văn T còn phải nộp 12.015.000đ tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu 13.765.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/7/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *UBND xã Đ, M, Quảng Ngãi;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường